

Số: 620A /QĐ-STNMT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 31 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách 09 tháng đầu năm 2017
của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6941/QĐ-UBND ngày 25/7/2003 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách 09 tháng đầu năm 2017 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Sum*

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm CNTT TN&MT;
- Lưu: VT, KHTC (03b)

GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Linh



Biểu số 02 - Ban hành theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Chương : 426

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm Quyết định số 620A/QĐ. STNMT Ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	VĂN PHÒNG SỞ	
		Dự toán được giao	
A	B		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		680
1	Số thu phí, lệ phí, khác		340
1,1	Lệ phí		143
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản		141
	Lệ phí cấp phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên và môi trường		2
1,2	Phí		39
	Phí thăm định đánh giá đáng giá trữ lượng khoáng sản		9
	Phí thăm định thăm dò nước dưới đất		30
1,3	Khác		158
	Kinh phí phục vụ công tác BTGPMB		158
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		179
2,1	Chi sự nghiệp		0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2,2	Chi quản lý hành chính		21
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		21
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2,3	Khác		158
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		161
3,1	Lệ phí		143
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản		141
	Lệ phí cấp phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên và môi trường		2
3,2	Phí		18
	Phí thăm định đánh giá đáng giá trữ lượng khoáng sản		1
	Phí thăm định thăm dò nước dưới đất		17
3,3	Khác		0
	Kinh phí phục vụ công tác BTGPMB		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		31.066
1	Chi quản lý hành chính		7.885
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		6.125
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		1.760

Sign



2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	262
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	262
3	Chi công nghệ thông tin	344
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	344
4	Chi quy hoạch	2.531
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.531
5	Chi sự nghiệp địa chính	20.044
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.044



Biểu số 03 - Ban hành theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ Tài chính

Đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách

Chương 426

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU -CHI NGÂN SÁCH

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	VĂN PHÒNG SỞ			
				So sánh (%)	
		Dự toán	Ước TH 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B				
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	680,0	896,7	24,3	32,2
1	Số thu phí, lệ phí, khác	340,0	519,3	9,6	10,6
1,1	Lệ phí	143,0	227,4	2,8	2,7
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	141,0	225,0	1,6	1,7
	Lệ phí cấp phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2,0	2,4	1,2	1,0
1,2	Phí	0,0	97,0	6,8	7,9
	Phí thăm định đánh giá đáng giá trữ lượng khoáng sản	39,0	46,2	1,2	5,9
	Phí thăm định thăm dò nước dưới đất	9,0	50,9	5,7	2,0
	Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	30,0	11,1	0,4	
1,3	Khác	158,0	194,9	1,2	0,2
	Kinh phí phục vụ công tác BTGPMB	158,0	194,9	1,2	0,2
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	179,0	120,0	5,7	10,9
2,1	Chi sự nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0			
2,2	Chi quản lý hành chính	21,0	120,0	5,7	10,9
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21,0	120,0	5,7	10,9
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,0			
2,3	Khác	158,0	362,4	2,3	4,9
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	161,0	257,4	8,9	10,6
3,1	Lệ phí	143,0	227,4	2,8	2,7
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	141,0	225,0	1,6	1,7
	Lệ phí cấp phép hoạt động lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2,0	2,4	1,2	1,0
3,2	Phí	18,0	30,0	6,1	7,9
	Phí thăm định đánh giá đáng giá trữ lượng khoáng sản	1,0	4,6	4,6	5,9
	Phí thăm định thăm dò nước dưới đất	17,0	25,4	1,5	2,0
	Phí cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	0,0	11,1		
3,3	Khác	0,0	0,0		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.066,0	20.948,7	2,6	14,9
1	Chi quản lý hành chính	7.885,0	3.843,7	0,9	9,4
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.125,0	3.105,3	0,5	1,4
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.760,0	738,4	0,4	8,0

Signature

Số TT	Nội dung	VĂN PHÒNG SỞ			
				So sánh (%)	
		Dự toán	Ước TH 9 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	262,0	26,0	0,1	0,3
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0			
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	262,0	26,0	0,1	0,3
3	Chi công nghệ thông tin	344,0	249,0	0,7	2,6
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0			
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	344,0	249,0	0,7	2,6
4	Chi quy hoạch	2.531,0	0,0	0,0	0,0
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0			
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.531,0		0,0	0,0
5	Chi sự nghiệp địa chính	20.044,0	16.830,0	0,8	2,6
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0			
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.044,0	16.830,0	0,8	2,6